

Bản án số: 557/2022/HS-PT  
Ngày: 20-12 -2022

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Trương Minh Tuấn**  
*Các thẩm phán:* Ông **Nguyễn Văn Tiến**  
Ông **Lê Tự**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Bùi Thị Hồng Phượng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Ông **Nguyễn Chiến** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2022, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 498/2022/TLPT-HS ngày 27 tháng 10 năm 2022 đối với bị cáo **Nguyễn Văn T**, **Nguyễn Văn B** do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 57/2022/HS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- *Bị cáo có kháng cáo:*

1. **Nguyễn Văn T**, sinh ngày 20 tháng 3 năm 1957 tại thị xã B, tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: thị xã B, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: hưu trí; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn T (*chết*) và bà Nguyễn Thị D (*chết*); vợ là Võ Thị Ngọc M, sinh năm 1959 (*đã ly hôn*) và có 02 con, con lớn sinh năm 1986 và con nhỏ sinh năm 1988; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 29/10/2019, đến ngày 12/02/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn cho "*Bảo lãnh*"; có mặt tại phiên tòa.

2. **Nguyễn Văn B**, sinh ngày 20 tháng 01 năm 1961 tại tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: T phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nguyên là Giáo viên; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không;

con ông Nguyễn N (chết) và bà Lê Thị M (chết); vợ là Nguyễn Thị T, sinh năm: 1964 và có 02 con, con lớn sinh năm 1984 và con nhỏ sinh năm 1991; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 23/12/2021, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam; có mặt tại phiên tòa.

**\* Người bào chữa:**

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T theo yêu cầu của Tòa án:* Luật sư **Ngô T T** - Văn phòng Luật sư T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam; có mặt.

Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn B theo yêu cầu của bị cáo:* Luật sư **Bùi Bá D** - Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam; có mặt.

Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

*Ngoài ra trong vụ án còn có bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:***

Nguyễn Hữu T và Nguyễn Văn B quen biết nhau trong một lần gặp mặt Hội đồng hương Quảng Nam tại T phố Hồ Chí Minh vào năm 2015. Do có nhà ở gần nhau (*tại T phố Hồ Chí Minh*) nên T thường xuyên giữ liên lạc và gặp gỡ B để trao đổi, chuyện trò. Đầu năm 2016, T biết được thông tin Bộ Công an đang có chính sách giao cho các trường Công an nhân dân (CAND) tuyển sinh thông qua việc cử tuyển (*tức không qua thi tuyển*) đối với các trường hợp là chiến sĩ có hộ khẩu tại 13 tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu L (*miền Tây Nam Bộ*) đang phục vụ có thời hạn trong ngành CAND và chuẩn bị ra quân nhưng có nguyện vọng được đi học để phục vụ lâu dài trong ngành CAND (*có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông*) nên đã trao đổi với B tìm các trường hợp này giao hồ sơ cho T để T “chạy” (*tức đưa tiền để T đưa hối lộ*) nhằm được tuyển vào học trường Trung cấp CAND dưới dạng cử tuyển (*tức là không qua thi tuyển*). Về hộ khẩu, nếu đối tượng có hộ khẩu tại các tỉnh không thuộc 13 tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu L thì T sẽ lo thủ tục chuyển khẩu đến khu vực được tuyển sinh. Chi phí chạy trường cho một trường hợp là 400.000.000 đồng, đặt cọc trước 50% (*200.000.000 đồng*), khi được nhập học sẽ giao 50% chi phí còn lại, phần của B được hưởng 50.000.000 đồng/một trường hợp. Theo B khai, để B tin tưởng là thật thì T đã đưa cho B 01 bản photo Quyết định số 07/QĐ-BCA(X14) ngày 25/01/2016 của trường Cao đẳng Cảnh sát nhân dân (CSND) II tại T, T phố Hồ Chí Minh về việc cử tuyển chiến sĩ, sĩ quan trong CAND đối với Nguyễn Thị Huyền T (*sinh ngày 01/9/1997, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (ĐKHKT): Tổ dân phố 3, phường Nghĩa Tân,*

thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông), được cử tuyển theo học hệ Trung cấp tại trường Cao đẳng CSND II, thời gian nhập học từ ngày 15 - 31/3/2016 và nói với B rằng T là chiến sĩ nghĩa vụ đã được xét tuyển dưới sự giúp đỡ của T (về nội dung này thì T chỉ thừa nhận chi phí cho 01 trường hợp chạy vào học trường CAND theo T yêu cầu là 290.000.000 đồng, đặt cọc trước 50%, phần của B tự thỏa thuận với người có nhu cầu cần chạy trường để hưởng lợi; còn Quyết định số 07 của Nguyễn Thị Huyền T không phải của T đưa cho B). Sau khi nghe T trao đổi, B lên mạng Internet tra cứu thì thấy có việc Bộ Công an đang áp dụng chính sách giao cho các trường CAND tuyển sinh thông qua việc cử tuyển (tức không qua thi tuyển) như T đã trao đổi với B.

Khoảng tháng 02/2016, B về quê tại huyện Đ, tỉnh Quảng Nam rồi đến nhà Nguyễn Văn T (tại thị xã B) có mối quan hệ quen biết trước đó với B. Tại đây, B trao đổi với T là B có quen biết với người có khả năng xin trúng tuyển vào trường CAND cho các đối tượng là chiến sĩ CAND đang đi nghĩa vụ CAND bằng hình thức xét tuyển. B đưa Quyết định số 07/QĐ-BCA(X14) ngày 25/01/2016 của trường Cao đẳng CSND II tại T về việc cử tuyển chiến sĩ, sĩ quan trong CAND đối với Nguyễn Thị Huyền T (như nêu trên) cho T và nói dối với T rằng T là chiến sĩ nghĩa vụ đã được xét tuyển dưới sự giúp đỡ của B (thực tế thì B không thực hiện việc này, xác minh không có đối tượng Nguyễn Thị Huyền T được nhập học hay có danh sách học viên tại trường Cao đẳng CSND II tại T) để T tin tưởng, tìm các trường hợp như Nguyễn Thị Huyền T giao cho B “chạy” để được cử tuyển vào trường CAND với chi phí mỗi trường hợp 400.000.000 đồng, trong đó phần B và T được hưởng lợi 50.000.000 đồng/01 trường hợp.

Từ năm 2016 đến năm 2017, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Văn B và Nguyễn Văn T đã đưa ra thông tin gian dối là có quen biết với người có khả năng “chạy” lo thủ tục cho các em là chiến sĩ nghĩa vụ đang phục vụ trong lực lượng CAND gần ra quân, có nguyện vọng được vào học các trường CAND để nhận tiền, hồ sơ của nhiều người bị hại với lời hứa hẹn sẽ “chạy” lo thủ tục để được trúng tuyển vào học tại trường CAND, cụ thể:

**1. Hành vi lừa đảo của Nguyễn Hữu T, Nguyễn Văn B và Nguyễn Văn T:**

- **Đối với trường hợp Nguyễn Chí D:** Vào khoảng tháng 3/2016, khi Nguyễn Văn B đến nhà gặp Nguyễn Văn T trao đổi tìm đối tượng để chạy trường CAND thì gặp ông Nguyễn Văn H (là người quen biết T) đang ở tại nhà T. Ông H đã chứng kiến và nghe toàn bộ cuộc trao đổi giữa B và T về việc “chạy” lo thủ tục để trúng tuyển vào học tại trường CAND. Sau đó, ông H đã giới thiệu để ông Nguyễn Văn T (sinh năm 1957, trú tại tỉnh Quảng Nam, là người quen biết với ông H) có con là Nguyễn Chí D (sinh ngày 19/01/1992, đang là chiến sĩ nghĩa vụ tại Công an huyện Thăng Bình, đến tháng 3/2017 thì ra quân) gặp T trao đổi và

nhờ T “chạy” lo thủ tục cho Nguyễn Chí D được vào học tại trường CAND. Khi trao đổi với ông T thì T bảo rằng T đã lo chạy trường cho nhiều trường hợp giống như Nguyễn Chí D được vào học trường CAND, T đưa cho ông T xem Quyết định nhập học của Nguyễn Thị Huyền T và nói sẽ lo được cho Nguyễn Chí D giống như trường hợp này. Đồng thời, T cũng cho ông T gặp B qua điện thoại để ông T trao đổi trực tiếp với B thì B đồng ý “chạy” lo thủ tục cho Nguyễn Chí D vào học trường Trung cấp CSND III tại T phố Cần Thơ. B trao đổi với Nguyễn Hữu T và thông báo với T về chi phí cho trường hợp của Nguyễn Chí D là 400.000.000 đồng, nhưng T trao đổi với ông T chi phí để “chạy” lo thủ tục cho Nguyễn Chí D vào học trường Trung cấp CSND III là 450.000.000 đồng (*cao hơn giá của B đưa ra 50.000.000 đồng*) thì ông T đồng ý. Ông T đặt cọc trước cho T số tiền 150.000.000 (*T viết giấy nhận tiền nhưng không ghi nội dung nhận tiền để sử dụng vào việc gì*). T đã chuyển toàn bộ số tiền này vào tài khoản của B tại Ngân hàng A Chi nhánh T, T phố Hồ Chí Minh (*nhưng không ghi nội dung chuyển tiền*) và B đã giao trực tiếp cho T số tiền 150.000.000 đồng. Mặc dù trường Trung cấp CSND III chỉ tuyển sinh các trường hợp có hộ khẩu tại 13 tỉnh, thành phố thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu L nhưng T và B vẫn nhận tiền và hứa hẹn sẽ lo cho D đủ điều kiện nhập học.

Đầu tháng 11/2016, T giao cho B Quyết định số 07/QĐ-BCA(X14) ngày 01/11/2016 của trường Trung cấp CSND III về việc cử tuyển chiến sĩ, sĩ quan trong CAND của trường Trung cấp CSND III về việc cử tuyển Nguyễn Chí D (*sinh ngày 19/01/1992, nơi ĐKHKT: Quảng Nam*) được cử tuyển theo hệ Trung cấp tại trường Trung cấp CSND III (*Địa chỉ: T phố Cần Thơ*), thời gian nhập học từ ngày 15/11/2016 đến ngày 25/11/2016, trong Quyết định này có ký tên, đóng dấu là Hiệu trưởng Đặng Chí T. B đã photo Quyết định này và mang đến UBND phường S Kỳ, quận T, T phố Hồ Chí Minh để chứng thực, rồi gửi bản chứng thực về cho T để giao cho Nguyễn Chí D, còn bản chính thì B giữ lại (*hiện nay B đã giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra*). T đã giao bản sao Quyết định này cho ông T và yêu cầu ông T chuyển hết số tiền còn lại. Ông T đã giao thêm cho T số tiền 250.000.000 đồng và trả lời rằng sẽ chuyển số tiền còn lại khi D làm xong thủ tục nhập học (*T viết giấy nhận tiền nhưng không ghi nội dung nhận tiền*). Sau đó, T chuyển vào tài khoản của B tại Ngân hàng A Chi nhánh T, T phố Hồ Chí Minh số tiền 200.000.000 đồng (*nhưng không ghi nội dung chuyển tiền*) còn giữ lại cho mình số tiền 50.000.000 đồng. B đã chuyển trực tiếp cho T số tiền 200.000.000 đồng mà T đã chuyển cho B để T lo thủ tục “chạy” vào học Trung cấp CSND III cho Nguyễn Chí D như T hứa hẹn.

Ngày 23/11/2016, T đưa Nguyễn Chí D vào T phố Hồ Chí Minh gặp B để B đưa D và T đến trường Trung cấp CSND III tại T phố Cần Thơ làm thủ tục nhập học. Tại đây, thì B, T và D chỉ ở bên ngoài chứ không có người đưa vào

trường nhập học như T đã hứa hẹn. Lúc này, B điện thoại cho T thì T yêu cầu B giao thêm 100.000.000 đồng (*cho các trường hợp mà B giao cho T*) thì T mới làm thủ tục nhập học cho Nguyễn Chí D. B trao đổi với T bảo Nguyễn Chí D giao thêm 50.000.000 đồng cho trường hợp Nguyễn Chí D và nhờ T mượn thêm của Nguyễn Chí D 50.000.000 đồng giao cho T để T làm thủ tục nhập học. Vì mong muốn được nhập học nên theo yêu cầu của B thì Nguyễn Chí D đã nhờ người thân chuyển đến tài khoản Ngân hàng ACB của B số tiền 100.000.000 đồng và B đã chuyển số tiền 100.000.000 đồng này cho T vào số tài khoản Ngân hàng có tên Lê Thủy U do T cung cấp (*nội dung chuyển tiền là nhờ chuyển cho anh Nguyễn Hữu T*) nhưng Nguyễn Chí D vẫn không được nhập học với lý do lãnh đạo T đi công tác không có người đưa Nguyễn Chí D vào nhập học. Lúc này B đã có nghi ngờ T không thực hiện được việc chạy trường như đã hứa hẹn. Khi về T phố Hồ Chí Minh, T yêu cầu B đưa T và Nguyễn Chí D đến gặp Nguyễn Hữu T tại một quán cà phê ở quận T thì T nói hồ sơ của D bị trục trặc và hứa hẹn 02 tuần sau D vào lại T phố Hồ Chí Minh để nhập học. Đến hẹn, Nguyễn Chí D đi một mình vào T phố Hồ Chí Minh gặp B, rồi cùng B đến gặp T nhưng vẫn không được nhập học nên Nguyễn Chí D về Quảng Nam làm lại lý lịch theo yêu cầu của B để nhập học vào đợt tháng 3/2017.

Đến tháng 3/2017, D và T vào T phố Hồ Chí Minh gặp T. Lúc này, T nói hồ sơ của Nguyễn Chí D vẫn không được nhập học và bảo Nguyễn Chí D đăng ký thi Đại học CAND trong năm 2017 (*thi tuyển như thí sinh tự do*), lấy điểm thi gửi cho T để T làm thủ tục nhập học. Sau khi thi đại học đợt tháng 7/2017, Nguyễn Chí D đã gửi kết quả thi vào cho T nhưng D vẫn không được nhập học vào trường CAND như T đã hứa hẹn.

- **Đối với trường hợp Lê Phi H:** Sau khi Nguyễn Chí D không được nhập học trường Trung cấp CSND III theo Quyết định số 07/QĐ-BCA(X14) ngày 01/11/2016 của trường Trung cấp CSND III (*thời gian nhập học từ ngày 15/11/2016 đến ngày 25/11/2016*) thì B đưa T, D quay về T phố Hồ Chí Minh. Sau đó, tại một quán cà phê ở quận B, T và B gặp bạn của T là bà Nguyễn Thị Phương T (*trú quận Gò Vấp*) đi cùng bà Đào Thị Thu H (*sinh năm 1972, trú tại T phố Hồ Chí Minh, bạn của T*). Bà T hỏi lý do T vào T phố Hồ Chí Minh thì T nói là đưa cháu D vào nhập học trường CAND. T giới thiệu B với bà H và nói với bà H rằng, T và B có khả năng “chạy trường” cho các trường hợp đi nghĩa vụ CAND gần ra quân được xét tuyển vào học trường CAND không qua thi tuyển. Bà H đã tin tưởng lời nói của T là thật nên đã nhờ T và B “chạy” lo thủ tục cho người thân của bà H là Lê Phi H (*sinh năm 1995, trú tại tỉnh Gia Lai*) đang đi nghĩa vụ tại Công an huyện Chư Sê được xét tuyển vào học trường CAND (*không qua thi tuyển*) thì T và B đồng ý. Mặc dù khi Nguyễn Chí D không được nhập học thì B đã nghi ngờ T, nhưng lúc này B vẫn trao đổi với T, sau đó nói lại với T là đợt

tháng 11/2016 không còn kịp nên hứa hẹn trong đợt tháng 3/2017 sẽ lo cho Lê Phi H được nhập học như trường hợp của D và sẽ lo hộ khẩu cho H đảm bảo đủ điều kiện nhập học với chi phí là 450.000.000 đồng. T trao đổi nội dung nêu trên với bà H thì bà H đồng ý. Sau đó, bà H đặt cọc cho T số tiền 250.000.000 đồng (*T viết giấy nhận tiền ngày 18/12/2016 nhưng không ghi nội dung nhận tiền để sử dụng vào việc gì*), T giao trực tiếp cho B 150.000.000 đồng còn giữ lại 100.000.000 đồng, B đã giao trực tiếp số tiền 100.000.000 đồng cho T (*không ghi giấy tờ nhận tiền*) để T lo thủ tục chạy trường cho Lê Phi H.

Khoảng tháng 02/2017, tại một quán nước thuộc quận T, T đã giao cho T Quyết định số 07/QĐ-BCA(X14) ngày 20/02/2017 của trường Trung cấp CSND III về việc cử tuyển chiến sĩ, sĩ quan trong CAND, nội dung Quyết định có nêu: Đ/c Lê Phi H, sinh ngày 28/11/1995, nơi ĐKKHKT: tỉnh Gia Lai, được cử tuyển theo hệ trung cấp tại trường Trung cấp CSND III, địa chỉ: Số 71 Cách mạng Tháng 8, Cần Thơ; thời gian nhập học từ ngày 10/3 - 25/3/2017, ký tên, đóng dấu: Hiệu trưởng Đặng Chí T. Sau đó, T liên hệ và giao Quyết định này cho bà H và yêu cầu bà H chuyển số tiền còn lại. Ngày 23/02/2017 tại T phố Hồ Chí Minh, bà H đã giao 200.000.000 đồng cho T (*T ghi giấy nhận tiền nhưng không ghi nội dung nhận tiền vào việc gì*). Sau đó, T đã chuyển trực tiếp cho T số tiền 215.000.000 đồng (*do lần trước T có giữ tiền lại để tiêu xài cá nhân nên phải chuyển thêm cho T 15.000.000 đồng*). Đến tháng 3/2017, T đưa H vào T phố Hồ Chí Minh để làm thủ tục nhập học thì T lại viện lý do Lê Phi H đi nghĩa vụ quân sự nhưng không có sổ quân nên không nhập học được. T tiếp tục hứa hẹn sẽ “chạy” lo thủ tục cho H được đi học vào đợt tháng 11/2017. Tuy nhiên, H vẫn không được nhập học như T hứa hẹn.

Trong 02 trường hợp chạy trường cho Nguyễn Chí D và Lê Phi H nêu trên thì người bị hại đã nhiều lần giao cho T số tiền 950.000.000 đồng (*của D: 500.000.000 đồng; của H: 450.000.000 đồng, T có viết giấy nhận tiền nhưng không ghi nội dung nhận tiền vào việc gì*). T đã chuyển cho B số tiền 600.000.000 đồng (*của D: 450.000.000 đồng; của H: 150.000.000 đồng*) để B chuyển cho T, còn T chuyển cho T qua tài khoản Ngân hàng số tiền 215.000.000 đồng (*của Lê Phi H*) nhưng không ghi nội dung chuyển tiền sử dụng vào việc gì nhằm trốn tránh sự phát hiện của người khác về việc T, B, T thực hiện hành vi “chạy trường” (*tức đưa tiền để được xét tuyển vào học trường Cao đẳng hoặc Trung cấp CAND dưới dạng cử tuyển*). Riêng T giữ lại số tiền 135.000.000 đồng để hưởng lợi.

## **2. Hành vi lừa đảo của Nguyễn Hữu T và Nguyễn Văn B:**

Ngoài hai trường hợp nêu trên, cũng vào khoảng tháng 11/2016 (*trong thời gian chạy trường cho Nguyễn Chí D*) tại T phố Hồ Chí Minh, Nguyễn Văn B đã trao đổi với Nguyễn Thị Mỹ H (*trú tại T phố Hồ Chí Minh*) để “chạy” lo thủ tục

trúng tuyển vào học trường CAND cho hai trường hợp là Nguyễn Khánh L (*sinh năm 1992, trú tại tỉnh Quảng Bình*) và Nguyễn Bá T (*sinh năm 1997, trú tại tỉnh T Hóa*) với chi phí 350.000.000 đồng/trường hợp, đặt cọc trước 50% thì H đồng ý. Sau đó, H đã nhiều lần chuyển trực tiếp cho B với tổng số tiền 267.000.000 đồng, B chuyển trực tiếp cho T 265.000.000 đồng, còn giữ lại 2.000.000 đồng để hưởng lợi.

Khoảng đầu tháng 12/2016, T giao cho B 02 Quyết định số 07/QĐ-BCA(X14) ngày 06/12/2016 của trường Trung cấp CSND III về việc cử tuyển chiến sĩ, sĩ quan trong CAND có cùng nội dung Quyết định: Nguyễn Bá T, Nguyễn Khánh L được cử tuyển theo hệ Trung cấp tại trường Trung cấp CSND III, địa chỉ: Cần Thơ; thời gian nhập học từ ngày 10 - 20/12/2016, ký tên, đóng dấu: Hiệu trưởng Đặng Chí T (*bản photo*). B giao 02 Quyết định này cho bà H. Cũng trong tháng 12/2016, B và T đưa bà H, L, T đến trường Trung cấp CSND III tại Cần Thơ để làm thủ tục nhập học. Tuy nhiên, khi đến trường thì T để B, bà H, L, T ngồi đợi ngoài cổng trường, còn T cầm hồ sơ của L và T đi quanh trường (*không vào trường*) sau đó quay lại bảo rằng lãnh đạo T đi công tác nên không thể đưa L và T vào nhập học được và hứa hẹn đến đợt tháng 3/2017 sẽ được nhập học. Khi về lại T phố Hồ Chí Minh, T yêu cầu B giao đủ 50% tiền cọc nhưng B đã nghi ngờ T không có khả năng chạy trường (*vì trường hợp của Nguyễn Chí D không nhập học được*) nên không tiếp tục chuyển tiền cho T. Do đã đưa tiền cho T, tuy có nghi ngờ song không có chứng cứ nên B tiếp tục làm theo T để T giải quyết.

Đến tháng 3/2017, T đưa B, T, Nguyễn Chí D, Lê Phi H, Nguyễn Bá T và Nguyễn Khánh L đến Trụ sở Văn phòng đại diện Bộ Công an tại T phố Hồ Chí Minh để làm thủ tục nhập học cho D, H, T, L nhưng cũng không nhập học được như T đã hứa hẹn. Lúc này, B biết là T không có khả năng “chạy” trường CAND nên đã không tiếp tục với T trong việc “chạy” để trúng tuyển vào trường CAND nữa, 02 trường hợp D và H thì B giao lại cho T tiếp tục phối hợp làm với T (*kể từ thời gian này, T trực tiếp làm việc với T để tiếp tục thỏa thuận, hứa hẹn và nhận tiền, hồ sơ của các trường hợp “chạy” để được trúng tuyển vào học tại các trường CAND*), còn B không cùng T thực hiện việc “chạy” để trúng tuyển vào trường CAND.

Do B đã đưa tiền của 04 trường hợp Nguyễn Chí D, Lê Phi H, Nguyễn Bá T, Nguyễn Khánh L cho T nên ngày 22/6/2017, B yêu cầu T ký giấy cam kết với nội dung: Kể từ ngày thi đại học 22/6/2017 đến ngày 15/7/2017 nếu tôi (*Nguyễn Hữu T*) không lo được cho 04 em Nguyễn Khánh L, Nguyễn Bá T, Nguyễn Chí D, Lê Phi H vào học trường Trung cấp CSND 3 Cần Thơ theo như đã hứa thì tôi có trách nhiệm hủy hồ sơ và hoàn trả toàn bộ số tiền 880.000.000 đồng mà tôi đã nhận cho anh Nguyễn Văn B... Nếu tôi không thực hiện đúng lời hứa cam kết thì

tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước gia đình 04 em, anh B và pháp luật. Nhưng 04 trường hợp này vẫn không được nhập học như T đã hứa hẹn.

Vì vậy, vào ngày 26/11/2017 Nguyễn Văn B, Nguyễn Hữu T và Nguyễn Văn T thống nhất lập giấy ủy quyền và trả nợ có nội dung: trước đây do làm ăn với nhau, ông Nguyễn Hữu T còn thiếu nợ tôi (Nguyễn Văn B) số tiền 880.000.000 đồng, đã trả trước 10.000.000 đồng, còn thiếu lại 870.000.000 đồng, nay tôi ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T được nhận số tiền 605.000.000 đồng từ số tiền T thiếu nợ B (do B thiếu nợ T), vậy T còn thiếu lại Nguyễn Văn B số tiền 265.000.000 đồng và T chịu trách nhiệm trả cho chúng tôi như đã ủy quyền và còn thiếu nợ. Số nợ giữa B và T không còn thiếu nhau nữa. Sau đó, B đã yêu cầu T trả lại tiền đối với 02 trường hợp Nguyễn Bá T và Nguyễn Khánh L là 267.000.000 đồng thì T chỉ trả lại cho bà H 100.000.000 đồng, còn B đã dùng tiền cá nhân để trả cho bà H 167.000.000 đồng.

### **3. Hành vi lừa đảo của Nguyễn Hữu T và Nguyễn Văn T:**

Vào tháng 11/2016, khi Nguyễn Chí D không được nhập học thì T đã yêu cầu B đưa T và D đến gặp Nguyễn Hữu T tại một quán cà phê ở quận Tân Bình. Tại đây, T giới thiệu T là người trực tiếp lo thủ tục chạy vào học các trường CAND, các trường hợp B nhận của T đều giao lại cho T để T thực hiện việc chạy trường CAND, do B không giao đủ tiền nên hồ sơ mới trực trặc. Từ lần gặp này, T quen biết T nên không còn thông qua B nữa mà trực tiếp trao đổi với T về việc chạy trường cho D và H, đồng thời tìm các trường hợp có đủ điều kiện để “chạy” vào trường CAND giao cho T với chi phí chạy trường là từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng tùy theo từng trường hợp. Phần tiền hưởng lợi của T là do T tự thống nhất với gia đình có người thân muốn “chạy” vào học tại các trường CAND, không liên quan đến phần tiền giao cho T. Với thủ đoạn như trên, T và T tiếp tục nhận tiền và chiếm đoạt của các trường hợp sau:

- **Đối với trường hợp Nguyễn Trần Tuấn A** (sinh năm 1994, trú tại: huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, đang là chiến sĩ phục vụ có thời hạn tại Công an huyện Đ): Sau khi gặp T tại T phố Hồ Chí Minh, T về Quảng Nam tìm hiểu và biết được cháu Nguyễn Trần Tuấn A đi nghĩa vụ CAND vừa ra quân có nguyện vọng được đi học trường CAND nên đã đến nhà đặt vấn đề và thỏa thuận với ông Nguyễn Thái H (sinh năm 1961, là cha của Nguyễn Trần Tuấn A) là sẽ “chạy” lo thủ tục cho Nguyễn Trần Tuấn A vào học tại trường CAND với chi phí 400.000.000 đồng thì ông H đồng ý. Sau đó, ông H giao trực tiếp cho T số tiền 200.000.000 đồng (T viết giấy nhận tiền nhưng không ghi nội dung nhận tiền về việc gì), T chuyển trực tiếp cho T số tiền 194.000.000 đồng, còn giữ lại 6.000.000 đồng, nhưng Nguyễn Trần Tuấn A không được nhập học;

- **Đối với trường hợp Trần Đức Tiến S** (sinh ngày 07/8/1994, quê quán: Quảng Trị, là chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong CAND tại Công an tỉnh Quảng



Tri) và **Nguyễn Quang L** (sinh ngày 01/4/1989, quê quán: Quảng Trị, là chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong CAND tại Công an tỉnh Quảng Trị): Khoảng đầu tháng 3/2017 (không nhớ rõ ngày), sau khi thống nhất với T thì T thỏa thuận với ông Nguyễn Quốc T (sinh năm 1956, trú tại: T phố Đà Nẵng) sẽ “chạy” lo thủ tục cho Trần Đức Tiến S và Nguyễn Quang L vào học trường CAND không qua thi tuyển với chi phí 400.000.000 đồng/01 trường hợp thì ông T đồng ý. Ông T chuyển trực tiếp cho T 100.000.000 đồng cho 02 trường hợp trên (T viết giấy nhận tiền nhưng không ghi nội dung nhận tiền về việc gì). Vào các ngày 13/3, 15/3, 17/3 và 25/3/2017 T đã chuyển vào số tài khoản Ngân hàng 0600461329982 của T số tiền 83.000.000 đồng (nhưng không ghi nội dung chuyển tiền) còn giữ lại 17.000.000 đồng. Sau khi T chuyển 83.000.000 đồng cho T thì T bảo T đưa Trần Đức Tiến S và Nguyễn Quang L vào T phố Hồ Chí Minh để nhập học (trường hợp Trần Đức Tiến S, Nguyễn Quang L chỉ có danh sách cử đi học chứ không có Quyết định hay giấy báo nhập học vì thời gian quá gấp).

Ngày 20/3/2017, T đưa Nguyễn Chí D, Lê Phi H (đã nhận trước đây), Nguyễn Trần Tuấn A, Trần Đức Tiến S và Nguyễn Quang L vào T phố Hồ Chí Minh gặp T và được T đưa đến chờ ngoài Trụ sở phía Nam của Bộ Công an (Số 258 Nguyễn Trãi), chỉ một mình T vào trong để làm thủ tục. Tuy nhiên, sau đó T ra thông báo là không nhập học được, tất cả phải đi thi đại học lấy điểm thi đưa cho T để T làm thủ tục nhập học đợt tháng 10/2017 (do đến thời điểm tháng 3/2017, Bộ Công an không còn tuyển sinh hệ cử tuyển mà phải qua các kỳ thi tuyển Cao đẳng, Đại học nên T yêu cầu các trường hợp T đã hứa hẹn sẽ đưa vào học tại trường CAND thì phải tham gia kỳ thi tuyển sinh vào Đại học năm 2017 và giao Bảng điểm thi Đại học cho T để T lo thủ tục nhập học vào trường CAND). Nhưng sau này, Trần Đức Tiến S và Nguyễn Quang L cũng không được nhập học.

Với thủ đoạn tương tự, Nguyễn Hữu T và Nguyễn Văn T tiếp tục nhận tiền, hứa hẹn sẽ “chạy” lo thủ tục trúng tuyển vào học tại trường CAND đối với các trường hợp là chiến sĩ nghĩa vụ CAND hoặc học sinh phổ thông thi tuyển nhưng không đủ điểm đậu. Sau khi thỏa thuận, thống nhất và nhận tiền, T đều chuyển Giấy báo nhập học ghi trường Cao đẳng CSND II có chữ ký đứng tên Vũ Đức Khiển cho T để T giao lại cho thân nhân các trường hợp “chạy” vào học trường CAND và yêu cầu tiếp tục chuyển tiền theo thỏa thuận. Tuy nhiên thực tế không có trường hợp nào được nhập học vào trường Cao đẳng CSND II. Cụ thể:

- **Đối với trường hợp Bùi Minh L** (sinh ngày 02/01/1994, trú tại thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, là chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong CAND tại Công an tỉnh Quảng Trị từ tháng 9/2014 đến tháng 9/2017): Vào khoảng tháng 4/2017, Nguyễn Hữu T và Nguyễn Văn T đã gặp gỡ, thỏa thuận và thống nhất với ông Nguyễn T Thiện (người thân của L) sẽ “chạy” lo thủ tục vào học trường

CAND cho L với chi phí 350.000.000 đồng, đặt cọc trước 50.000.000 đồng. Sau khi thống nhất thì T bảo T trực tiếp trao đổi và nhận của ông Thiện số tiền 50.000.000 đồng (*T có viết giấy nhận tiền*) rồi cùng ông Thiện đến Ngân hàng S Chi nhánh tại Hòa Cường Bắc, T phó Đà Nẵng chuyển 50.000.000 đồng này vào số tài khoản 060046132982 của T (*nhưng không ghi nội dung chuyển tiền*). Sau đó, T gửi cho T 01 tờ Giấy báo nhập học của trường Cao đẳng CSND II có nội dung thông báo đối với học viên Bùi Minh L, đã trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh vào trường Cao đẳng CSND II hệ Trung cấp. Học viên Bùi Minh L làm thủ tục nhập học tại trường Cao đẳng CSND II quận T, T phố Hồ Chí Minh; dự kiến ngày khai giảng 10/11/2017 (*bản có dấu đỏ và chữ ký đứng tên ông Vũ Đức Khiển - Hiệu trưởng*) cho T và T đã chuyển cho Thiện. T yêu cầu Thiện chuyển hết số tiền còn lại nhưng Thiện nói khi nào L được nhập học thì mới giao đủ tiền. Tuy nhiên, L vẫn không được nhập học.

- **Đối với trường hợp Võ Xuân T** (*sinh năm 1997, trú tại: tỉnh Đồng Nai, là học sinh phổ thông*): Khoảng đầu tháng 7/2017, T và T gặp Lê Quang S (*sinh ngày 18/6/1960, trú tại: tỉnh Đồng Nai*) trao đổi là sẽ “chạy” lo thủ tục trúng tuyển vào trường CAND cho Võ Xuân T (*là cháu của S*) với chi phí là 450.000.000 đồng. Ngày 03/7/2017, T đến thành phố B nhận từ ông S 200.000.000 đồng tiền cọc. Trên đường về lại T phố Hồ Chí Minh, do T thúc giục nên T đã vào Chi nhánh Ngân hàng S B chuyển vào tài khoản của T số tiền 50.000.000 đồng. Khi về T phố Hồ Chí Minh, T chuyển tiếp cho T số tiền 75.000.000 đồng (*T có ghi vào mặt sau giấy nhận tiền ngày 23/2/2027*). Tháng 10/2017, T thông báo với T là đã có giấy nhập học của Võ Xuân T và bảo T đến B giao giấy nhập học của T cho ông S và nhận số tiền là 196.000.000 đồng. Khi về T phố Hồ Chí Minh, T đã giao cho T số tiền 250.000.000 đồng (*không có chứng từ*). Tổng cộng, T nhận của ông S 396.000.000 đồng và đã chuyển cho T 275.000.000 đồng, còn giữ lại 121.000.000 đồng. Nhưng sau đó T vẫn không được nhập học.

- **Đối với trường hợp Lê Tuấn A** (*sinh năm 1995, trú tại thị xã B, tỉnh Quảng Nam, là chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong CAND tại Công an T phố Đà Nẵng*): Vào ngày 27/8/2017, sau khi thống nhất với T thì T gặp gỡ bà Trương Thị H (*là mẹ của Lê Tuấn A*) trao đổi thống nhất việc “chạy” lo thủ tục cho Lê Tuấn A vào học tại trường Cao đẳng CSND II vào đợt tháng 10/2017 với chi phí 500.000.000 đồng đặt cọc trước 50%. Ngày 06/9/2017, bà H đã trực tiếp giao cho T số tiền 250.000.000 đồng và T đã chuyển cho T toàn bộ số tiền này. Đầu tháng 10/2017, T gửi cho T 01 tờ Giấy báo nhập học ngày 27/9/2017 của trường Cao đẳng CSND II có nội dung thông báo đối với Lê Tuấn A (*sinh ngày 15/12/1995, hộ khẩu: xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang, T phố Đà Nẵng*) đã trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh vào trường Cao đẳng CSND II hệ trung cấp. Học viên Lê Tuấn A làm

thủ tục nhập học tại trường Cao đẳng CSND II: quận T, T phố Hồ Chí Minh; Phòng Tổ chức cán bộ Công an T phố Đà Nẵng thông báo đến học viên, dự kiến khai giảng ngày 10/11/2017. Mục đích T gửi là nhằm để T đưa cho bà H và lấy thêm tiền. Ngày 13/10/2017, T đã giao Quyết định nhập học của Lê Tuấn A cho bà H và lấy của bà H 39.000.000 đồng rồi chuyển cho T. Ngày 07/11/2017, Lê Tuấn A mang giấy báo nhập học đến Phòng Tổ chức cán bộ Công an T phố Đà Nẵng để làm thủ tục nhập học thì bị phát hiện là giả. Bà H nhận thấy mình đã bị lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên ngày 11/12/2017 đã làm đơn tố giác đến Cơ quan điều tra Công an thị xã B, tỉnh Quảng Nam và yêu cầu T trả lại tiền. Sau đó, T đã giao trực tiếp cho T số tiền 95.000.000 đồng để trả lại cho bà H nhưng T chỉ trả cho bà H 80.000.000 đồng, còn giữ lại 15.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân.

- **Đối với trường hợp Lê T** (sinh năm 1990, trú tại huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, là chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong CAND tại Công an tỉnh Quảng Nam): Khoảng tháng 10/2017, T và ông Lê V (sinh năm 1959, cha của Lê T) gặp nhau trao đổi là sẽ “chạy” lo thủ tục vào trường CAND cho T với chi phí là 500.000.000 đồng. Sau đó, T trao đổi với T thì T đồng ý sẽ đưa Lê T vào nhập học đợt tháng 10/2017. Sau đó, ông Văn và T lập giấy giao nhận tiền và chuyển khoản cho T 50.000.000 đồng (vào ngày 21/10/2017). Sau khi nhận tiền, T gửi cho T 01 tờ Giấy báo nhập học của trường Cao đẳng CSND II có nội dung thông báo đối với học viên Lê T, đã trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh vào trường Cao đẳng CSND II hệ Trung cấp. Học viên Lê T làm thủ tục nhập học tại trường Cao đẳng CSND II, Số 247 Đặng Văn Bi, quận T, T phố Hồ Chí Minh; dự kiến ngày khai giảng 10/11/2017 (bản có dấu đỏ có chữ ký của Hiệu trưởng trường Cao đẳng CSND II). T đã giao cho ông Văn giấy báo nhập học của Lê T nhưng Lê T không được nhập học.

Tổng cộng, bị cáo Nguyễn Văn T đã nhận của bị hại 07 trường hợp nêu trên với tổng số tiền là 1.085.000.000 đồng (của Nguyễn Trần Tuấn A: 200.000.000 đồng, Trần Đức Tiến S: 50.000.000 đồng, Nguyễn Quang L: 50.000.000 đồng, Bùi Minh L: 50.000.000 đồng, Võ Xuân T: 396.000.000 đồng, Lê Tuấn A: 289.000.000 đồng và Lê T: 50.000.000 đồng); T đã chuyển cho T số tiền 958.000.000 đồng, còn giữ lại 127.000.000 đồng để sử dụng vào mục đích cá nhân. Sau khi Lê Tuấn A không được nhập học, bà Trương Thị H yêu cầu T và T trả lại tiền thì T đã chuyển cho T số tiền 95.000.000 đồng để trả cho bà H, nhưng T chỉ trả cho bà H số tiền 80.000.000 đồng, còn giữ lại 15.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân.

Như vậy, từ việc cấu kết “chạy” lo thủ tục để được xét tuyển vào học trường CAND, Nguyễn Hữu T đã thông qua Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn B nhận của bị hại 11 trường hợp với tổng số tiền 2.038.000.000 đồng, gồm: T chuyển: 1.173.000.000 đồng (02 trường hợp Nguyễn Chí D, Lê Phi H

215.000.000 đồng; 07 trường hợp Nguyễn Trần Tuấn A, Trần Đức Tiến S, Nguyễn Quang L, Bùi Minh L, Võ Xuân T, Lê Tuấn A, Lê T: 958.000.000 đồng); B chuyển: 865.000.000 đồng (nhận của 02 trường hợp Nguyễn Chí D, Lê Phi H từ T: 600.000.000 đồng; nhận của 02 trường hợp Nguyễn Khánh L, Nguyễn Bá T: 267.000.000 đồng). Sau khi không thực hiện việc chạy trường và người bị hại đòi lại tiền thì T đã trả lại cho người bị hại số tiền 195.000.000 đồng (trường hợp Lê Tuấn A: 95.000.000 đồng; 02 trường hợp Nguyễn Khánh L và Nguyễn Bá T: 100.000.000 đồng), còn chiếm đoạt số tiền 1.843.000.000 đồng.

Nguyễn Văn T đã nhận của bị hại 09 trường hợp với tổng số tiền là 2.035.000.000 đồng (gồm: nhận của 02 trường hợp: Lê Phi H, Nguyễn Chí D: 950.000.000 đồng; nhận của 07 trường hợp: Nguyễn Trần Tuấn A, Trần Đức Tiến S, Nguyễn Quang L, Bùi Minh L, Võ Xuân T, Lê Tuấn A, Lê T: 958.000.000 đồng), T chuyển cho T 1.173.000.000 đồng (gồm 02 trường hợp: Lê Phi H, Nguyễn Chí D: 215.000.000 đồng; 07 trường hợp: Nguyễn Trần Tuấn A, Trần Đức Tiến S, Nguyễn Quang L, Bùi Minh L, Võ Xuân T, Lê Tuấn A, Lê T: 958.000.000 đồng), chuyển cho B: 600.000.000 đồng (của 02 trường hợp Nguyễn Chí D: 450.000.000 đồng; Lê Phi H: 150.000.000 đồng) để B chuyển cho T, còn T giữ lại 262.000.000 đồng để hưởng lợi.

Nguyễn Văn B đã nhận của bị hại 04 trường hợp tổng cộng 867.000.000 đồng (gồm: nhận của 02 trường hợp Nguyễn Chí D, Lê Phi H từ T chuyển: 600.000.000 đồng; nhận của 02 trường hợp Nguyễn Khánh L, Nguyễn Bá T: 267.000.000 đồng), B chuyển cho T 865.000.000 đồng, còn giữ lại 2.000.000 đồng để hưởng lợi. Sau khi Nguyễn Khánh L và Nguyễn Bá T không được nhập học nên yêu cầu trả lại tiền thì T đã trả cho bà H (người thân của T và L) số tiền 100.000.000 đồng, B trả cho bà H số tiền 167.000.000 đồng.

**Quá trình điều tra vụ án, Nguyễn Hữu T khai rằng:** T là Giáo viên thỉnh giảng môn Thể dục tại trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng, T phó Hồ Chí Minh, không công tác trong ngành CAND, không được phân công nhiệm vụ gì liên quan đến việc tuyển sinh vào các trường CAND cũng như biết rõ bản thân mình không có điều kiện, khả năng để tác động đến công tác tuyển sinh, xét tuyển vào học tại các trường CAND nhưng để thực hiện việc “chạy” trúng tuyển vào học tại các trường CAND, T đã phối hợp với hai người đàn ông tên H mà T quen biết (một người có họ tên là Hoàng Xuân H, công tác tại Cục Thông tin liên lạc (H47) Tổng Cục hậu cần - Kỹ thuật Bộ Công an (khu vực phía Nam); một người tên H do T quen qua mạng xã hội Facebook) nhưng chưa từng gặp mặt trực tiếp và không biết rõ về nhân thân, lai lịch, T chỉ giao dịch qua điện thoại nhưng đến nay không nhớ rõ số điện thoại giao dịch. Đối với số tiền nhận được từ các bị hại, T khai đã chuyển cho hai người đàn ông tên H qua số tài khoản Ngân hàng do hai

người đó cung cấp (*không nhớ số tài khoản đã chuyển tiền*) theo yêu cầu của họ, chỉ giữ lại một phần để sử dụng cá nhân.

Các Quyết định nhập học, Giấy báo nhập học của các bị hại nêu trên, do T đưa thông tin của người bị hại cho 02 đối tượng tên H làm rồi chuyển cho T để giao cho các bị hại. Riêng Quyết định nhập học của Nguyễn Thị Huyền T không phải của T đưa cho B.

Về chi phí cho mỗi trường hợp chạy trường (*dùng tiền để lo thủ tục nhập học*) thì T thỏa thuận với B là 290.000.000 đồng/01 trường hợp, đặt cọc trước 50%, phần của B tự thỏa thuận với người có nhu cầu chạy trường CAND để hưởng lợi. Vì vậy cho nên 02 trường hợp Nguyễn Chí D và Lê Phi H, B chỉ giao cho T 580.000.000 đồng (*mỗi trường hợp là 290.000.000 đồng*) như T thỏa thuận với B. Do D và H không được nhập học như T đã hứa hẹn, ngày 26/11/2017 B đã lập giấy ủy quyền và trả nợ có nội dung là: ủy quyền cho T được nhận 605.000.000 đồng từ số tiền T thiếu B, do B nhận từ T của 2 trường hợp Nguyễn Chí D, Lê Phi H: 600.000.000 đồng chuyển cho T, cộng với số tiền 5.000.000 đồng mà B đã mượn của T nên T phải có trách nhiệm về số tiền 605.000.000 với T. Thực tế, B chỉ giao cho T 580.000.000 đồng, còn lại số tiền 25.000.000 đồng thì B đã giữ lại để hưởng lợi, nhưng T phải nhận trách nhiệm với số tiền 25.000.000 đồng này với T nhằm mục đích chấm dứt việc T làm chung với B và không còn nợ B nữa. Như vậy, từ việc cùng chạy trường với T và T thì B đã chiếm đoạt để hưởng lợi số tiền 25.000.000 đồng từ số tiền B nhận của T cho 02 trường hợp D, H.

**Nguyễn Văn B thì khai rằng:** Do tin tưởng vào khả năng “chạy” để được xét tuyển vào học trường CAND của Nguyễn Hữu T nên đã giới thiệu 04 trường hợp Nguyễn Chí D, Lê Phi H, Nguyễn Bá T, Nguyễn Khánh L có nhu cầu “chạy” để được vào học T CAND và chuyển toàn bộ số tiền mà B đã nhận của 04 trường hợp này là 865.000.000 đồng (*gồm: 02 trường hợp Nguyễn Chí D, Lê Phi H: 600.000.000 đồng; 02 trường hợp Nguyễn Bá T, Nguyễn Khánh L: 265.000.000 đồng*) cho T chứ không giữ lại để hưởng lợi, ngoài ra T có mượn của B 15.000.000 đồng. Sau khi 04 trường hợp D, H, L, T không được nhập học như T đã hứa hẹn thì B chấm dứt và đòi tiền lại nhưng T không trả nên B lập giấy ủy quyền và trả nợ ngày 26/11/2016 giữa T, B và T với nội dung: T đã nhận của B số tiền là 880.000.000 đồng, gồm tiền chạy trường của 04 trường hợp trên là 865.000.000 đồng và tiền T mượn riêng của B là 15.000.000 đồng. Do 02 trường hợp của D và H thì T đã chuyển cho B số tiền 600.000.000 đồng (*gồm: của D 450.000.000 đồng; của H 150.000.000 đồng*) và B có mượn riêng T: 5.000.000 đồng, tổng cộng là 605.000.000 đồng nên B viết ủy quyền cho T được nhận 605.000.000 đồng từ số tiền T thiếu B (*do B thiếu T*) và T phải có trách nhiệm về số tiền 605.000.000 với T, riêng cá nhân B không hưởng lợi gì. B thừa nhận hành

vi trung gian đưa, nhận tiền để lo lót các trường hợp thí sinh “chạy” vào học trường CAND là trái pháp luật nhưng B chỉ nghĩ hành vi này là môi giới hối lộ để các thí sinh được ưu tiên xét tuyển và B sẽ được hưởng tiền “hoa hồng” chứ B không thừa nhận mình là đồng phạm giúp sức cho Nguyễn Hữu T, cố tình đưa thông tin gian dối để các bị hại tin tưởng đưa tiền nhằm mục đích chiếm đoạt.

Do lời khai của Nguyễn Hữu T và Nguyễn Văn B có mâu thuẫn về số tiền thỏa thuận chạy trường cho 02 trường hợp Nguyễn Chí D và Lê Phi H nên Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa bị cáo Nguyễn Hữu T và Nguyễn Văn B nhưng các bị cáo vẫn giữ nguyên lời khai của mình.

Tuy nhiên, căn cứ vào kết quả điều tra thì thấy rằng có đủ cơ sở quy buộc Nguyễn Văn B nhận thức được hành vi cùng T, T nhận tiền của các bị hại là lừa đảo, thực chất không có việc “chạy” trường và cũng không “chạy” trường được.

*Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 57/2022/HS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:*

**1. Về trách nhiệm hình sự:**

**1.1. Tuyên bố:**

Bị cáo **Nguyễn Hữu T** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Bị cáo **Nguyễn Văn T** và bị cáo **Nguyễn Văn B** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

**1.2. Về hình phạt:**

- Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*). Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T **15 (Mười lăm)** năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: Điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*). Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T **03 (Ba)** năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải chấp hành chung cho cả hai tội là **18 (Mười tám)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam ngày 18/10/2018.

- Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*). Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T **13 (Mười ba)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị bắt đi thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó (*từ ngày 29/10/2019 đến ngày 12/02/2020*).

- Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*). Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn B **10 (Mười)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam ngày 23/12/2021.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí, nghĩa vụ thi hành án dân sự và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 21/9/2022 bị cáo Nguyễn Văn B có đơn kháng cáo, với nội dung: xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 25/9/2022 bị cáo Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo với nội dung: xin giảm nhẹ hình phạt.

### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm như sau: Tòa án sơ thẩm đã căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS xử phạt bị cáo T 13 năm tù, bị cáo B 10 năm tù là đúng pháp luật; các bị cáo kháng cáo hợp lệ, đối với bị cáo T được tặng thưởng Huân chương chiến công nên cần áp dụng thêm điểm v khoản 1 Điều 51 BLHS đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T, đối với bị cáo B không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới khác; do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, Điều 357 BLTTHS chấp nhận kháng cáo của bị cáo T sửa Bản án sơ thẩm giảm cho bị cáo T một phần hình phạt; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo B và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo T trình bày quan điểm: Thống nhất tội danh đã xét xử bị cáo, tuy nhiên Tòa án sơ thẩm đã áp dụng quy định tại điểm a khoản 1 điều 52 BLHS “Phạm tội có tổ chức” tình tiết tăng nặng áp dụng cho bị cáo là không đúng vì các bị cáo không có bàn bạc phân công nhau khi thực hiện hành vi phạm tội; đề nghị không áp dụng điểm a khoản 1 Điều 52 BLHS và giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T.

Bị cáo Nguyễn Văn T thống nhất lời bào chữa và thừa nhận hành vi phạm tội như Bản án sơ thẩm, bị cáo đã nhận của 9 người bị hại với số tiền 2.038.000.000 đồng đã đưa cho bị cáo B 600.000.000 đồng (bị cáo B đã đưa cho bị cáo T) đưa cho bị cáo T 1.173.000.000 đồng, bị cáo giữ lại 277.000.000 đồng để chi phí tàu xe, bị cáo là người có đơn tố giác và đã nộp khắc phục hậu quả 10.000.000 đồng, xin giảm nhẹ hình phạt.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn B trình bày: Thống nhất như Luật sư trước đã trình bày, bị cáo B không phạm tội có tổ chức, về tội danh nếu bị cáo không phạm tội lừa đảo thì cũng phạm tội nặng hơn nên thống nhất như Bản án sơ thẩm. Bị cáo do tin tưởng bị cáo T nên đã phạm tội, sau khi phạm tội Bị cáo đã

tự lấy tiền gia đình hoàn trả toàn bộ cho người bị hại, mức án sơ thẩm nặng, đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Văn B thống nhất lời bào chữa, bị cáo nhận của hai người bị hại 277.000.000 đồng nhưng bị cáo không hưởng lợi khoản tiền nào từ số tiền này. Số tiền 2.000.000 đồng bị cáo đã nộp sau khi xét xử sơ thẩm; khi bị hại không được nhập học bị cáo đã yêu cầu bị cáo T đưa trả tiền cho bị hại, bị cáo T chỉ đưa 100 triệu đồng; bị cáo đã lấy tiền gia đình 167.000.000 đồng hoàn trả hết cho hai người bị hại, bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định: Từ năm 2016 đến năm 2017, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Văn B và Nguyễn Văn T đã đưa ra thông tin gian dối là có quen biết với người có khả năng “chạy” lo thủ tục cho các em là chiến sĩ nghĩa vụ đang phục vụ trong lực lượng CAND gần ra quân, có nguyện vọng được vào học các trường CAND để nhận tiền, hồ sơ của nhiều người bị hại với lời hứa hẹn sẽ “chạy” lo thủ tục để được trúng tuyển vào học tại trường CAND; sau đó T đã làm giả các Quyết định hoặc các Giấy báo nhập học của các T Trung cấp CSND III Cần Thơ và Cao Đẳng CSND II T đưa cho B và T giao cho bị hại để họ tin tưởng chuyển tiền; kết quả không có người bị hại nào được nhập học trường CAND; tổng số tiền các bị cáo T, T, B đã chiếm đoạt của 11 người bị hại gồm: Nguyễn Chí D, Lê Phi H, Nguyễn Bá T, Nguyễn Khánh L, Nguyễn Trần Tuấn A, Trần Đức Tiến S, Nguyễn Quang L, Bùi Minh L, Võ Xuân T, Lê Tuấn A, Lê T với tổng số tiền là: 2.038.000.000 đồng (T chuyển 1.173.000.000 đồng, B chuyển 865.000.000 đồng trong đó nhận từ T 600.000.000 đồng). Tòa án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn B về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn B, thấy:

[2.1] Về áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 BLHS đối với các bị cáo, thấy: Các bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn B ban đầu tin vào khả năng “chạy” vào trường của bị cáo Nguyễn Hữu T và thông tin gian dối bị cáo T đưa ra; khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo không có sự bàn bạc thống nhất và cấu kết chặt chẽ theo quy định tại khoản 2 Điều 17 BLHS năm 2015, Tòa án sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 BLHS “Phạm tội có tổ chức” về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đối với các bị cáo là chưa phù hợp hành vi khách quan khi thực hiện



phạm tội của các bị cáo; do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của người bào chữa và kháng cáo của các bị cáo, không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội có tổ chức” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 BLHS đối với các bị cáo.

[2.2] Đối với bị cáo Nguyễn Văn T, thấy: Bị cáo Nguyễn Văn T đưa thông tin về “chạy” để trúng tuyển vào học trường CAND cho người bị hại và nhận tiền, hồ sơ giúp sức cho bị cáo Thanh chiếm đoạt tiền của 09 bị hại (gồm các trường hợp: Nguyễn Chí D, Lê Phi H, Nguyễn Trần Tuấn A, Trần Đức Tiến S, Nguyễn Quang L, Bùi Minh L, Võ Xuân T, Lê Tuấn A, Lê T). Tổng cộng, T đã trực tiếp nhận từ 09 bị hại nêu trên số tiền: 2.038.000.000 đồng, T chuyển cho T 1.173.000.000 đồng, chuyển cho B: 600.000.000 đồng (của 02 trường hợp Nguyễn Chí D: 450.000.000 đồng; Lê Phi H: 150.000.000 đồng) để B chuyển cho T, còn T giữ lại 262.000.000 đồng để hưởng lợi. Sau khi không thực hiện được việc chạy trường cho Lê Tuấn A, người bị hại yêu cầu trả lại tiền thì T đã đưa cho T số tiền 95.000.000 đồng để trả cho người bị hại, nhưng T chỉ trả cho người bị hại số tiền 80.000.000 đồng, còn giữ lại 15.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân; số tiền Nguyễn Văn T đã chiếm đoạt của 09 bị hại nêu trên là 277.000.000 đồng; bị cáo T mới khắc phục hậu quả 10.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, tính chất và mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, hậu quả bị cáo gây ra, nhân thân của các bị cáo, áp dụng các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xử phạt bị cáo T 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tại cấp phúc thẩm bị cáo T không bị áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội có tổ chức” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 BLHS, bị cáo được Nhà nước tặng thưởng Huân chương chiến công hạng nhì nên áp dụng thêm điểm v khoản 1 Điều 51 BLHS, do đó chấp nhận kháng cáo của bị cáo giảm cho bị cáo một phần hình phạt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 BLTTHS; tuy nhiên cũng thấy rằng, hậu quả gây thiệt hại cho những người bị hại chưa được bị cáo khắc phục, bị cáo T trực tiếp nhận số tiền 1.955.000.000 đồng của 9 (chín) người bị hại sau đó chuyển cho bị cáo T số tiền này nhưng chưa bồi thường khắc phục cho người bị hại, với số tiền bị cáo hưởng lợi 277.000.000 đồng bị cáo mới khắc phục một phần nhỏ (10.000.000 đồng).

[2.2] Đối với bị cáo Nguyễn Văn B, thấy: Bị cáo Nguyễn Văn B đưa thông tin về “chạy” để trúng tuyển vào học trường CAND cho người bị hại và nhận tiền, hồ sơ giúp sức cho bị cáo Thanh chiếm đoạt tiền của người bị hại; bị cáo B nhận từ bị cáo Thuật 02 trường hợp là Nguyễn Chí D và Lê Phi H số tiền 600.000.000 đồng và đã chuyển toàn bộ cho bị cáo Thanh; bị cáo Nguyễn Văn B trực tiếp nhận chạy trường cho 02 trường hợp Nguyễn Khánh L và Nguyễn Bá T đã nhận nhiều lần với số tiền 267.000.000 đồng rồi chuyển trực tiếp cho T 265.000.000 đồng, còn B giữ lại 2.000.000 đồng để hưởng lợi; tổng cộng nhận 04 trường hợp của

người bị hại số tiền 867.000.000 đồng, chuyển cho bị cáo T 865.000.000 đồng, còn giữ lại 2.000.000 đồng. Sau khi không thực hiện được việc chạy trường cho những người bị hại; ngoài hai trường hợp bị cáo nhận tiền của của bị cáo T đưa (Nguyễn Chí D và Lê Phi H), đối với hai trường hợp bị cáo B trực tiếp nhận của Nguyễn Bá T và Nguyễn Khánh L số tiền 267.000.000 đồng, bị cáo T trả lại số tiền 100.000.000 đồng, còn lại số tiền 167.000.000 đồng bị cáo B đã lấy tiền của gia đình bản thân mình hoàn trả đủ cho hai người bị hại; như vậy đối với bị cáo B tham gia vào việc chạy trường cho bị cáo T đã không được hưởng lợi gì còn bị thiệt hại 167.000.000 đồng là số tiền bị cáo tự nguyện bồi thường cho người bị hại, hai trường hợp bị cáo nhận tiền của bị hại nhưng không thực hiện được bị cáo B đã hoàn trả đầy đủ. Tòa án sơ thẩm nhận định bị cáo B thành khẩn khai báo, nhưng chưa thật sự ăn năn hối cải nên chỉ áp dụng 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*Người phạm tội thành khẩn khai báo*” quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*), tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội và ăn năn hối cải cùng với hành vi tự nguyện bồi thường khắc phục thiệt hại của bị cáo đối với người bị hại; Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS “*Người phạm tội ăn năn hối cải*”, bị cáo B không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Pphạm tội có tổ chức*” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 BLHS; do đó Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo giảm cho bị cáo một phần hình phạt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 BLTTHS. Tại cấp phúc thẩm bị cáo B có nộp số tiền 2.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0000652 ngày 25/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam, tuy nhiên theo Bản án sơ thẩm bị cáo không phải chịu về phần trách nhiệm dân sự; do đó số tiền này sẽ được hoàn trả cho bị cáo khi thi hành án về phần trách nhiệm dân sự.

[2.3] Đối với bị cáo Nguyễn Hữu T: Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo T không kháng cáo, căn cứ vào quy định Điều 345 BLTTHS Hội đồng xét xử không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 đối với bị cáo T; tuy nhiên mức hình phạt Tòa án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp với tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo và các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như về nhân thân của bị cáo; do đó Hội đồng xét xử giữ nguyên mức hình phạt của quyết định Bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm 57/2022/HS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và các vấn đề có liên quan, án phí dân sự và hình sự sơ thẩm, thi hành bản án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Các bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn B không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 345, điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự ;

Căn cứ khoản 2 Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn B, sửa Bản án sơ thẩm về hình phạt như sau:

1.1 Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*). Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T **15 (Mười lăm)** năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: Điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*). Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T **03 (Ba)** năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng: Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải chấp hành chung cho cả hai tội là **18 (Mười tám)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam ngày 18/10/2018.

1.2 Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*). Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T **12 (Mười hai)** năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị bắt đi thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó (*từ ngày 29/10/2019 đến ngày 12/02/2020*).

1.3 Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*). Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn B **07 (Bảy)** năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam ngày 23/12/2021.

2. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm 57/2022/HS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam về trách nhiệm dân sự, về xử lý vật chứng và các vấn đề có liên quan, về án phí dân sự và hình sự sơ thẩm, thi hành bản án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

### 3. Về án phí:

Bị cáo Nguyễn Văn T và bị cáo Nguyễn Văn B không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND nhân dân tỉnh Quảng Nam;
- VKSND nhân dân tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSTHAHS – Ca.tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Trại giam công an tỉnh Quảng Nam (kèm theo 01 bản gửi cho bị cáo);
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Trương Minh Tuấn**